

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Công ty cổ phần Sông Đà 9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

STT	Tài sản	TK	TM	31/3/2019	01/01/2019
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.039.592.721.566	1.075.253.005.987
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	59.884.168.057	126.328.819.348
1	Tiền	111		59.884.168.057	126.328.819.348
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		689.318.697.415	710.675.386.605
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	508.570.233.832	554.449.188.647
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.431.298.578	131.165.636.774
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	60.187.707.794	50.931.103.973
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.059.684.517)	(28.059.684.517)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	258.822.452.528	215.766.268.510
1	Hàng tồn kho	141		258.822.452.528	215.766.268.510
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		31.567.403.566	22.482.531.524
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		493.397.564	622.189.155
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		31.031.730.500	21.820.569.590
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		42.275.502	39.772.779
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		876.366.363.276	749.794.972.525
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		68.227.075.017	68.227.075.017
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	68.227.075.017	68.227.075.017
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II	Tài sản cố định	220		231.678.265.354	240.575.725.928
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	227.065.765.354	235.963.225.928
	- Nguyên giá	222		939.019.262.039	937.330.537.124
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(711.953.496.685)	(701.367.311.196)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		419.866.589.107	342.707.695.657
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	419.866.589.107	342.707.695.657
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	91.558.128.594	91.558.128.594
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.202.628.258)	(25.202.628.258)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		65.036.305.204	6.726.347.329
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	63.479.923.372	5.169.965.497
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.556.381.832	1.556.381.832
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	270		1.915.959.084.842	1.825.047.978.512

STT	Nguồn vốn			31/3/2019	01/01/2019
C	Nợ phải trả	300		1.286.830.121.291	1.196.764.667.938
I	Nợ ngắn hạn	310		1.039.197.569.676	967.861.283.269
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	207.247.058.403	138.669.449.362
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275.551.989.375	260.511.530.312
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	3.299.072.274	3.775.001.067
4	Phải trả người lao động	314		19.930.761.861	22.077.947.381
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.691.456.635	11.319.348.021
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	40.221.745.270	38.783.586.407
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	485.235.613.749	488.499.548.610
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quyỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.019.872.109	4.224.872.109
13	Quyỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		247.632.551.615	228.903.384.669
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	319.977.925	319.977.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	244.316.645.024	222.712.761.689
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.995.928.666	5.870.645.055
13	Quyỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	629.128.963.551	628.283.310.574
I	Vốn chủ sở hữu	410		629.128.963.551	628.283.310.574
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quyỹ đầu tư phát triển	418		216.878.452.894	216.878.452.894
9	Quyỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quyỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.509.801.078	47.664.148.101
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.664.148.101	47.664.148.101
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		845.652.977	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng công nguồn vốn	440		1.915.959.084.842	1.825.047.978.512

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Quang

KẾ QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2019

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	48.643.570.143	93.773.857.078	48.643.570.143	93.773.857.078
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		48.643.570.143	93.773.857.078	48.643.570.143	93.773.857.078
4	Giá vốn hàng bán	11	2	28.370.108.933	68.059.825.289	28.370.108.933	68.059.825.289
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.273.461.210	25.714.031.789	20.273.461.210	25.714.031.789
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	51.607.112	57.881.145	51.607.112	57.881.145
7	Chi phí tài chính	22	4	9.606.936.564	10.284.622.028	9.606.936.564	10.284.622.028
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.593.057.857	10.268.098.029	9.593.057.857	10.268.098.029
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	9.669.988.219	12.588.932.623	9.669.988.219	12.588.932.623
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.048.143.539	2.898.358.283	1.048.143.539	2.898.358.283
11	Thu nhập khác	31	5	8.000.000	110.149.658	8.000.000	110.149.658
12	Chi phí khác	32	6	84.301	1.501.593.326	84.301	1.501.593.326
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.915.699	(1.391.443.668)	7.915.699	(1.391.443.668)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.056.059.238	1.506.914.615	1.056.059.238	1.506.914.615
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	210.406.261	304.117.617	210.406.261	304.117.617
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		845.652.977	1.202.796.998	845.652.977	1.202.796.998

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Trần Thế Quang

Phùng Minh Nghĩa

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh		Số phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	1	2	3	2	5	7=1+4-5-6
I - Thuế	3.456.081.542	7.823.412.215	8.301.843.731	7.823.412.215	8.301.843.731	2.977.650.026
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	439.442.352	6.688.356.223	5.725.916.061	6.688.356.223	5.725.916.061	1.401.882.514
<i>Tr. đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	5.206.789.402	5.220.788.915	5.206.789.402	5.220.788.915	(13.999.513)
2. Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	13.999.513	13.999.513	13.999.513	13.999.513	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.008.736.055	210.406.261	2.006.815.034	210.406.261	2.006.815.034	212.327.282
5. Thuế tài nguyên	406.729.557	391.654.283	-	391.654.283	-	798.383.840
6. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	(28.275.989)	-	-	-	-	(28.275.989)
8. Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
9. Thuế vãng lại	-	-	-	-	-	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	471.931.656	327.203.709	206.320.208	327.203.709	206.320.208	592.815.157
11. Các loại thuế khác	157.517.911	191.792.226	348.792.915	191.792.226	348.792.915	517.222
II - Các khoản phải nộp khác	279.146.746	-	-	-	-	279.146.746
1. Các khoản phải thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	279.146.746	-	-	-	-	279.146.746
3. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	3.735.228.288	7.823.412.215	8.301.843.731	7.823.412.215	8.301.843.731	3.256.796.772

Hà nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Lập biểu



(Handwritten signature)

Phùng Minh Nghĩa

(Handwritten signature)
Trần Thế Quang

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

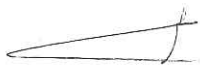
Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo	Lũy kế
A	B	1	2
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	14.373.463.104	14.373.463.104
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	11.356.270.016	11.356.270.016
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	7.429.209.414	7.429.209.414
Trong đó:		-	-
a - Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	7.429.209.414	7.429.209.414
b - Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
c - Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d - Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
e - Số thuế GTGT nhận bàn giao	17	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	18	18.300.523.706	18.300.523.706
II. Thuế GTGT được hoàn lại		-	-
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	7.447.106.486	7.447.106.486
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	5.284.100.308	5.284.100.308
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	12.731.206.794	12.731.206.794
III. Thuế GTGT được miễn giảm		-	-
1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	439.442.352	439.442.352
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	14.117.565.637	14.117.565.637
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	7.429.209.414	7.429.209.414
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	5.725.916.061	5.725.916.061
7. Tăng do nhận bàn giao	47	-	-
9. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	48	1.401.882.514	1.401.882.514

Hà nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng giám đốc


Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Quang

Tông công ty Sông Đà**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.056.059.238	1.506.914.615
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.734.687.210	10.892.870.962
03	- Các khoản dự phòng		(2.874.716.389)	(1.873.540.874)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		-	662.640
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(57.241.636)
06	- Chi phí lãi vay		9.593.057.857	10.268.098.029
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		18.509.087.916	20.737.763.736
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.078.260.353	(11.901.482.015)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.056.184.018)	(15.457.462.950)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu		43.945.096.669	69.266.197.745
11	nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(58.181.166.284)	(522.348.526)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.593.057.857)	(10.268.098.029)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.006.815.034)	(3.876.428.541)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.205.000.000)	(131.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.509.778.255)	47.847.141.420
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45.274.821.510)	(23.790.949.709)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.003.750.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	53.491.636
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.274.821.510)	(22.733.708.073)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
32	doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		171.005.301.407	196.915.172.490
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(152.665.352.933)	(173.502.315.953)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.339.948.474	23.412.856.537
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(66.444.651.291)	48.526.289.884
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		126.328.819.348	69.445.891.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	59.884.168.057	117.972.181.669

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Hà nội ngày 25 tháng 4 năm 2019

Tông giám đốc



Trần Thế Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đầu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Sông Đà 901

Chi nhánh Sông Đà 905

Chi nhánh Sông Đà 908

Chi nhánh Sông Đà 9.10

Trụ sở chính

Tỉnh Gia Lai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lai Châu

TP Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

SX điện

Xây lắp

Xây lắp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm:** các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm** đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- 10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2019

13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	31/03/2019	01/01/2019
1 Tiền		
- Tiền mặt	596.203.691	181.214.592
- Tiền gửi Ngân hàng	59.287.964.366	126.147.604.756
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	59.268.249.208	125.549.947.732
+ Tiền gửi Ngoại tệ	19.715.158	597.657.024
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	59.884.168.057	126.328.819.348
2 Phải thu của khách hàng		
2,1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
BĐH TD Xekaman 1	77.535.577.600	77.535.577.600
BĐH TD Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325
BĐH TD Sơn La	43.001.746.774	43.001.746.774
BĐH TD Lai Châu	43.098.725.856	49.323.796.266
BĐH TD Đồng Nai 5	5.813.947.192	5.813.947.192
BĐH TD Hòa Na	23.157.152.959	23.157.152.959
Phải thu khách hàng khác	240.760.485.126	280.414.369.531
Cộng	508.570.233.832	554.449.188.647
2,2 Phải thu dài hạn của khách hàng		
BĐH TD Sơn La	16.947.192.658	16.947.192.658
BĐH TD Lai Châu	19.113.096.710	19.113.096.710
BĐH TD Đồng Nai 5	32.166.785.649	32.166.785.649
Cộng	68.227.075.017	68.227.075.017
3 Phải thu cho vay ngắn hạn		
Phải thu cho vay ngắn hạn	2.189.141.728	2.189.141.728
Cộng	2.189.141.728	2.189.141.728

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2019

4 Phải thu khác	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	36.564.083.483	-	28.380.823.285	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	36.001.767	-	101.000.000	-
- Phải thu khác	23.587.622.544	(2.040.774.590)	22.449.280.688	(2.040.774.590)
Cộng	60.187.707.794	(2.040.774.590)	50.931.103.973	(2.040.774.590)

5 Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	666.040.626	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.655.105.894	-	24.685.910.435	-
- Công cụ, dụng cụ	1.451.873.554	-	408.811.518	-
- Chi phí SX, KD dở dang	229.715.473.080	-	190.005.505.931	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	258.822.452.528	-	215.766.268.510	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC QUẢN LÝ TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	221.505.826.239	425.903.327.134	288.061.106.644	1.860.277.107	937.330.537.124
- Mua trong năm		908.227.273	854.726.636	74.272.727	1.837.226.636
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán				148.501.721	148.501.721
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	221.505.826.239	426.811.554.407	288.915.833.280	1.786.048.113	939.019.262.039
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.338.897.324	360.439.751.303	257.779.573.977	1.809.088.592	701.367.311.196
- Khấu hao trong năm	2.428.383.825	5.773.904.513	2.514.181.302	18.217.570	10.734.687.210
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán				148.501.721	148.501.721
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	83.767.281.149	366.213.655.816	260.293.755.279	1.678.804.441	711.953.496.685
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	140.166.928.915	65.463.575.831	30.281.532.667	51.188.515	235.963.225.928
- Tại ngày cuối năm	137.738.545.090	60.597.898.591	28.622.078.001	107.243.672	227.065.765.354

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2019	01/01/2019
Mua sắm TSCĐ	514.571.178	131.500.000
Xây dựng cơ bản	419.352.017.929	342.576.195.657
Dự án thủy điện Ghềnh Chàng	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	419.018.464.127	342.242.641.855
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	419.866.589.107	342.707.695.657

9 Đầu tư tài chính

	31/03/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	2.807.800	31.412.940.000	2.807.800	31.412.940.000
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>2.107.800</i>	<i>24.412.940.000</i>	<i>2.107.800</i>	<i>24.412.940.000</i>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>700.000</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>700.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	13.517.800	116.760.756.852	13.517.800	116.760.756.852

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	31/03/2019			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>2.507.800</i>	<i>28.412.940.000</i>	<i>4.805.360.000</i>	<i>-23.607.580.000</i>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	2.235.360.000	(16.392.640.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	490.000.000	(5.294.940.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	2.080.000.000	(1.920.000.000)
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>1.404.951.742</i>	<i>-1.595.048.258</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.404.951.742	(-1.595.048.258)
Tổng cộng				(25.202.628.258)

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí sửa chữa xe

31/12/2018

01/01/2018

493.397.564

622.189.155

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2019

Cộng			493.397.564	622.189.155
Chi phí trả trước dài hạn			31/03/2019	01/01/2019
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn			63.479.923.372	5.169.965.497
Cộng			63.479.923.372	5.169.965.497
12 Phải trả người bán		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	11.089.279.933	11.089.279.933	4.980.705.437	4.980.705.437
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	13.384.681.688	13.384.681.688	9.472.864.410	9.472.864.410
Phải trả người bán khác	182.773.096.782	182.773.096.782	124.215.879.515	124.215.879.515
Cộng	207.247.058.403	207.247.058.403	138.669.449.362	138.669.449.362

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2019

	11 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		Tăng trong năm		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	485.235.613.749	485.235.613.749	149.401.418.072	152.665.352.933	488.499.548.610	488.499.548.610
+	Vay ngân hàng	464.588.738.062	464.588.738.062	149.401.418.072	146.212.952.933	461.400.272.923	461.400.272.923
+	Huy động vốn khác	2.580.475.687	2.580.475.687	-	-	2.580.475.687	2.580.475.687
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	18.066.400.000	18.066.400.000	-	6.452.400.000	24.518.800.000	24.518.800.000
b	Vay dài hạn	244.316.645.024	244.316.645.024	21.603.883.335	-	222.712.761.689	222.712.761.689
c	Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng						
	Tổng cộng	729.552.258.773	729.552.258.773	171.005.301.407	152.665.352.933	711.212.310.299	711.212.310.299

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2019

	31/03/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2019
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.401.882.514	6.688.356.223	5.725.916.061	439.442.352
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.999.513	13.999.513	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	212.327.282	210.406.261	2.006.815.034	2.008.736.055
- Thuế tài nguyên	798.383.840	391.654.283	-	406.729.557
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(28.275.989)	-	-	(28.275.989)
- Thuế Thu nhập cá nhân	592.815.157	327.203.709	206.320.208	471.931.656
- Các loại thuế khác	127.646.057	191.792.226	348.792.915	284.646.746
- Các khoản nộp khác	152.017.911	-	-	152.017.911
Cộng	3.256.796.772	7.823.412.215	8.301.843.731	3.735.228.288
14 Chi phí phải trả				
				31/03/2019
Chi phí khác				105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng			713.379.606	713.379.606
Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình			2.482.060.782	9.004.952.168
Cộng			4.691.456.635	11.319.348.021
15 Phải trả khác				
				31/03/2019
a Ngắn hạn				
* Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
* Kinh phí công đoàn			284.624.910	149.872.759
* Bảo hiểm xã hội			665.278.704	-
* Bảo hiểm y tế			121.942.933	-
* Bảo hiểm thất nghiệp			52.686.679	-
* Cổ tức năm 2017 trả các cổ đông			34.234.000.000	34.234.000.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.863.212.044	4.399.713.648
Cộng			40.221.745.270	38.783.586.407
b Dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			319.977.925	319.977.925
Cộng			319.977.925	319.977.925

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	213.492.096.948	65.869.115.508	623.965.348.130
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lợi nhuận trong năm				23.747.885.472	23.747.885.472
- Trích lập quỹ			3.386.355.946	(7.619.300.879)	(4.232.944.933)
- Chia cổ tức bằng tiền				(34.234.000.000)	(34.234.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(99.552.000)	(99.552.000)
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	216.878.452.894	47.664.148.101	628.283.310.574
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	216.878.452.894	47.664.148.101	628.283.310.574
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				845.652.977	845.652.977
- Trích lập quỹ					-
- Chia cổ tức bằng tiền					-
- Thù lao HĐQT, BKS					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	216.878.452.894	48.509.801.078	629.128.963.551

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2019	01/01/2019
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4 Cổ phiếu	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/1 Cổ phiếu		

Các quỹ doanh nghiệp	31/03/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	216.878.452.894	216.878.452.894

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2019	01/01/2019
Đồng Đô la Mỹ (USD)	536,70	25.702,15
Đồng Euro (EUR)	89,13	89,13
- Vàng tiền tệ		
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	11.092.212.969	16.626.557.352
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.404.617.983	2.503.355.544
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.146.739.191	74.643.944.182
Cộng	48.643.570.143	93.773.857.078

2 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	5.865.611.120	8.451.655.988
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	703.476.592	823.491.390
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.801.021.221	58.784.677.911
Cộng	28.370.108.933	68.059.825.289

3 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.896.010	53.491.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		3.750.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.711.102	639.509
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	51.607.112	57.881.145

4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2019

Lãi tiền vay	9.593.057.857	10.268.098.029
Chiết khấu, thanh toán bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	17	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		662.640
Chi phí thoái vốn đầu tư		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí tài chính khác	13.878.690	15.861.359
Cộng	9.606.936.564	10.284.622.028
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ		
Thu từ xử lý công nợ không phải trả		-
Thu từ bồi thường		93.642.272
Thu từ giám phát thải CDM		
Thu khác	8.000.000	16.507.386
Cộng	8.000.000	110.149.658
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ		-
Chậm nộp thuế, BH	84.301	618.671.953
Chi phí bán phát thải CDM		
Chi khác		882.921.373
Cộng	84.301	1.501.593.326
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.724.188.633	7.441.364.380
Chi phí vật liệu quản lý	366.196.480	481.469.520
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.545.580	234.949.409
Chi phí KH TSCĐ	756.392.415	900.696.822
Thuế, phí và lệ phí	581.332.611	262.708.787
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.635.210	867.099.977
Chi phí bằng tiền khác	2.347.697.290	2.400.643.728
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	9.669.988.219	12.588.932.623
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.375.909.501	28.030.182.176
Chi phí nhân công	18.388.094.362	22.952.316.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.734.687.210	10.892.870.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.281.835.752	12.661.239.163
Chi phí bằng tiền khác	23.725.587.876	11.238.925.491
Cộng	86.506.114.701	85.775.533.867
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	210.406.261	304.117.617
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	210.406.261	304.117.617
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	-	-
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)		
VIII Những thông tin khác		
1. Thông tin về các bên liên quan		
1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,	Quan hệ với Công ty	
	Năm nay	Năm trước

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I Năm 2019

	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	17.771.106	73.792.447
- Mua hàng hoá, dịch vụ			
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải thu			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	19.548.217	13.528.915

Hà nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Minh Nghĩa




Trần Thế Quang